

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (HAF)

## CTCP Thực phẩm Hà Nội

Ngày 29/12/2023	26,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	62.5%	-	-

DT thuần 2023
85.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼27.1  -24.0%

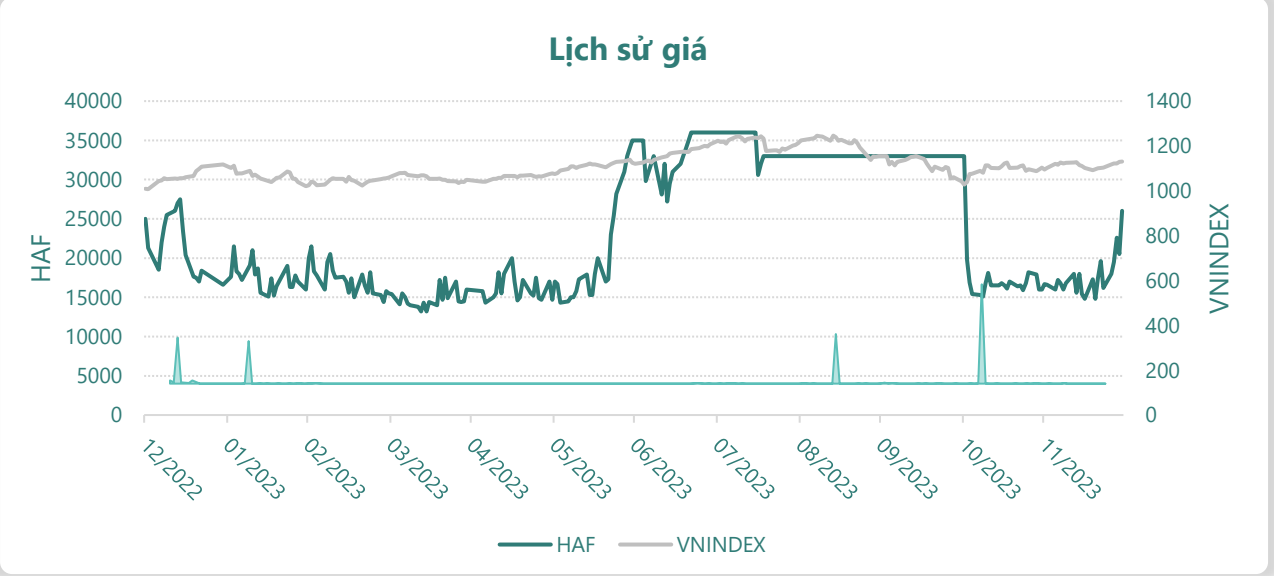
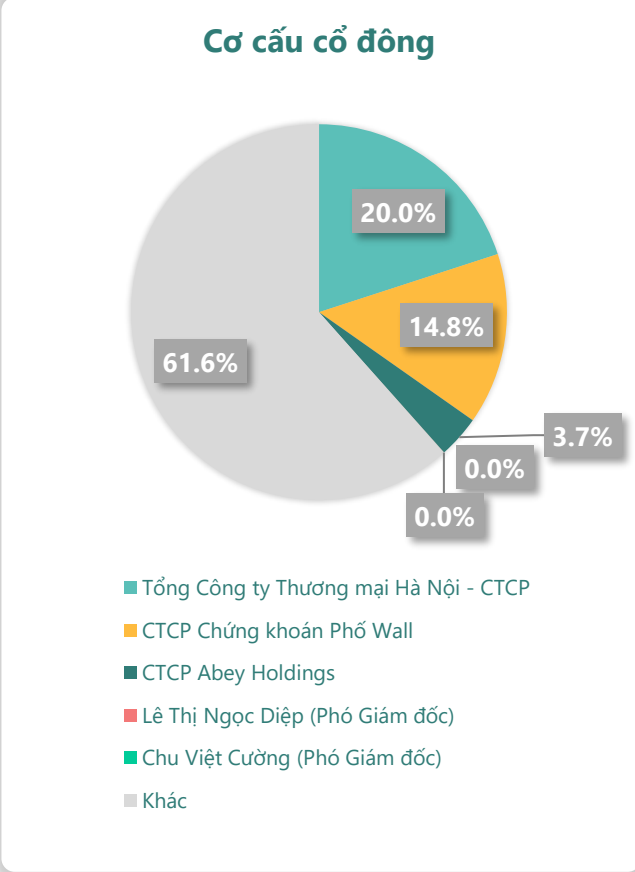
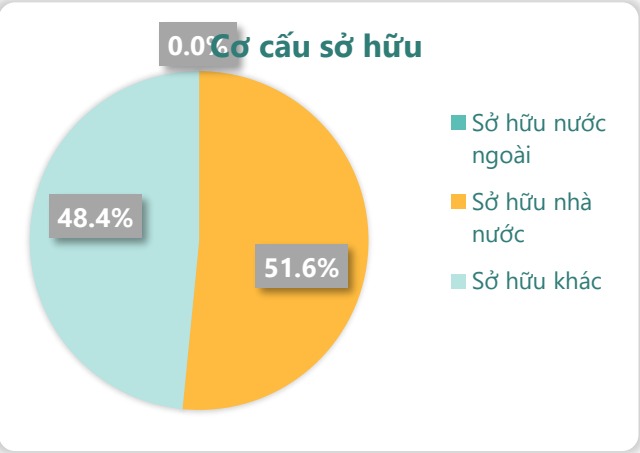
LN thuần 2023
-20.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.0  -120%

LN sau thuế 2023
-20.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.4  -124%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
-17.7%
YoY: +/-▼ 15.1%

ROE 2023
-12.9%
YoY: +/-▼ 7.5%

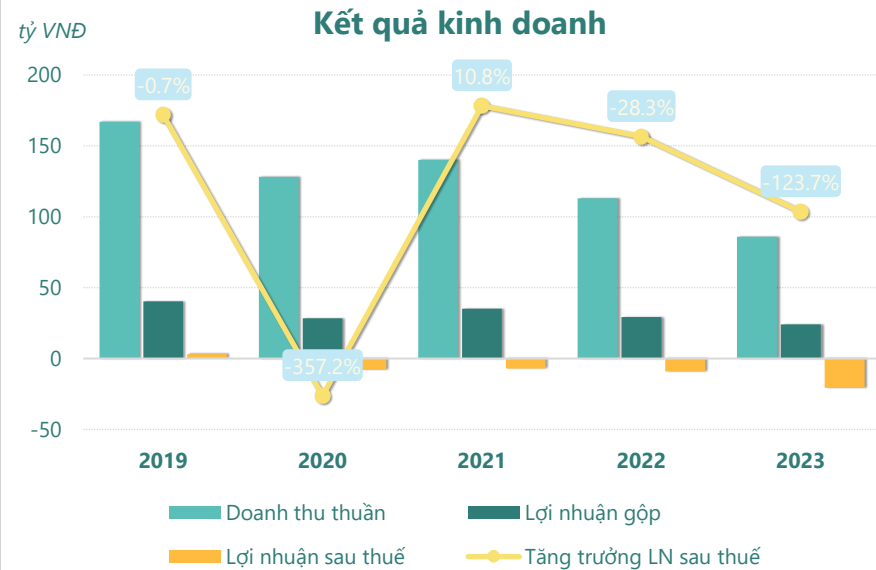
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,200 - 36,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	377
Số lượng CPLH (CP)	14,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	41,415
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.67)
EPS	-657
P/E	-39.6



Kết quả kinh doanh **HAF** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 24.0%** chỉ còn **85.89** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 124%** chỉ còn **-20.57** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-12.9%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

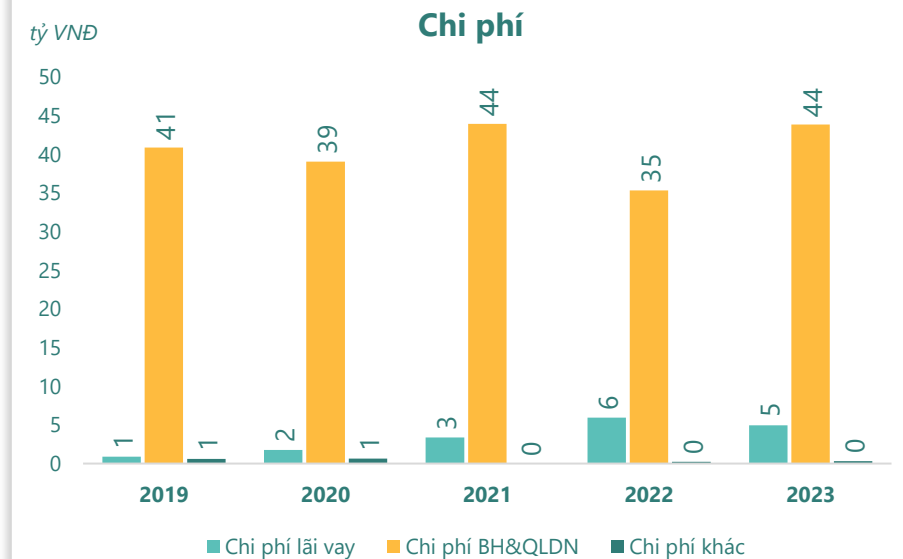
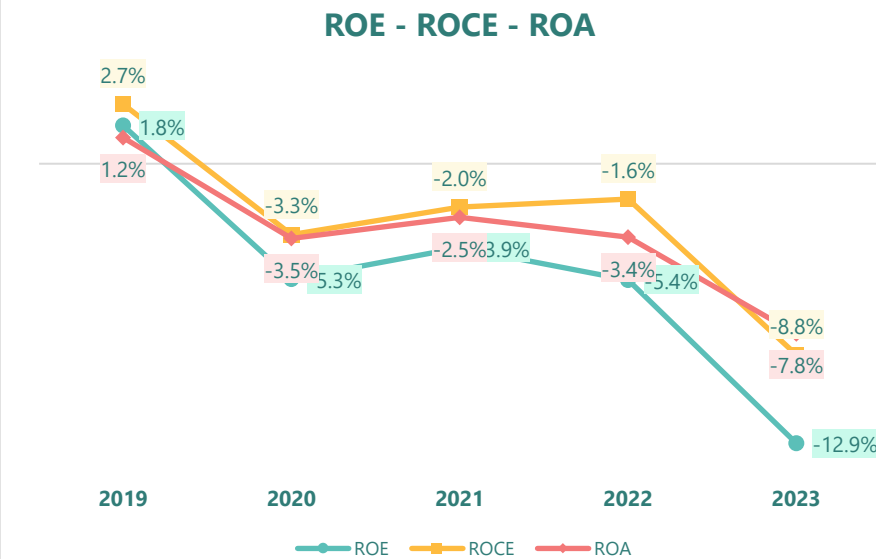
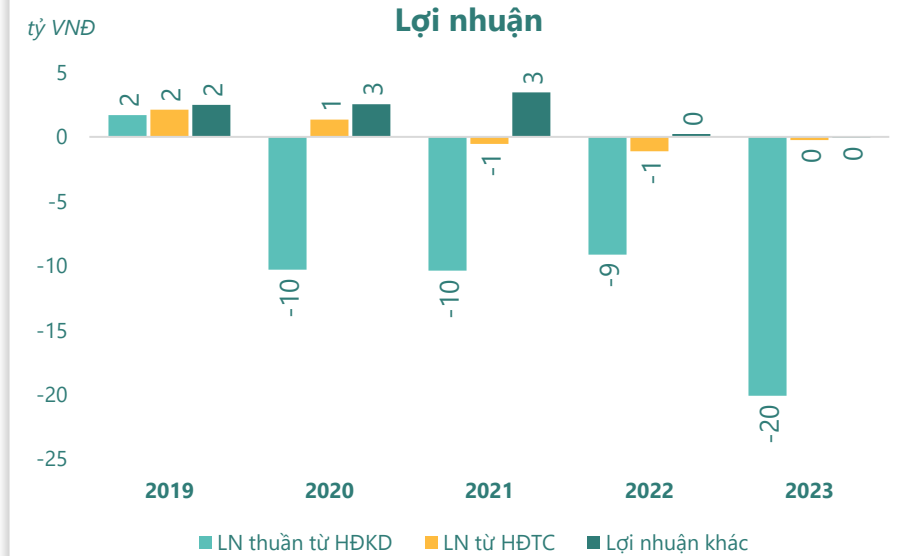
## KẾT QUẢ KINH DOANH



**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của HAF năm 2023 giảm đi 10.94 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 20.07 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn 4.96 tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức 43.86 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.30 tỷ đồng, tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của HAF năm 2023 giảm so với năm trước còn -12.9%, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

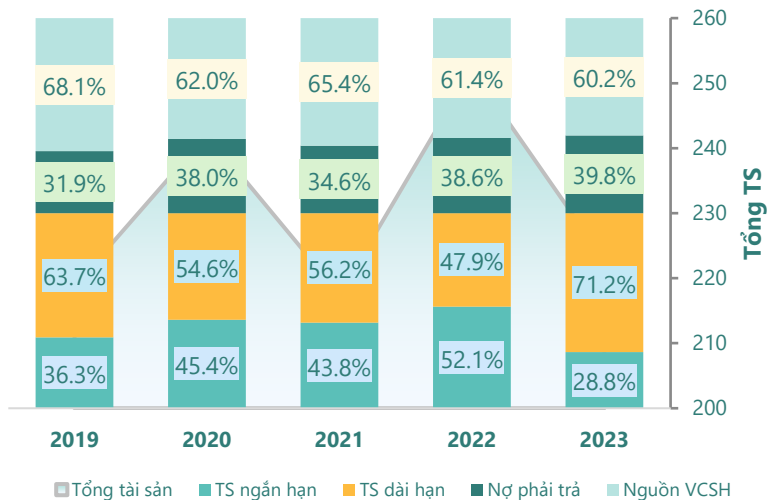




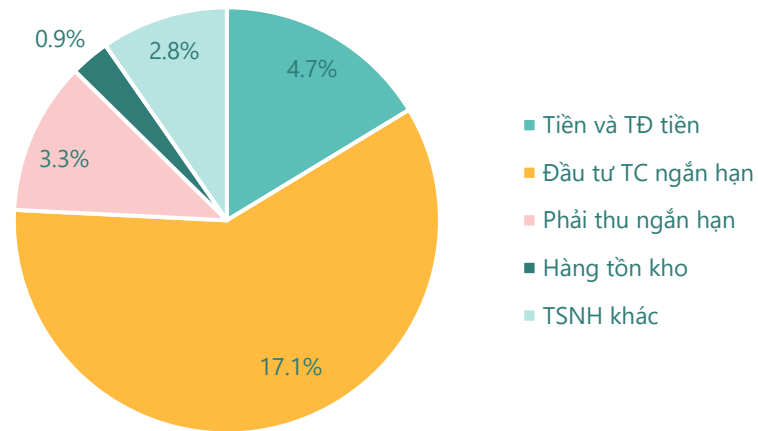
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

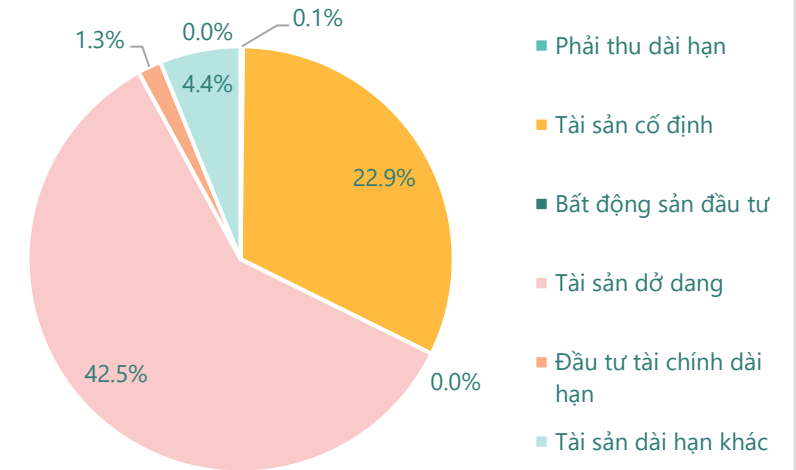


### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



2023

### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



2023

Tổng tài sản của **HAF** năm 2023 đạt **222.8** tỷ đồng, giảm **11.6%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 71.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 60.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của HAF năm 2023 giảm **51.1%** so với năm trước, đạt **64.24** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **28.8%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 4.71% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

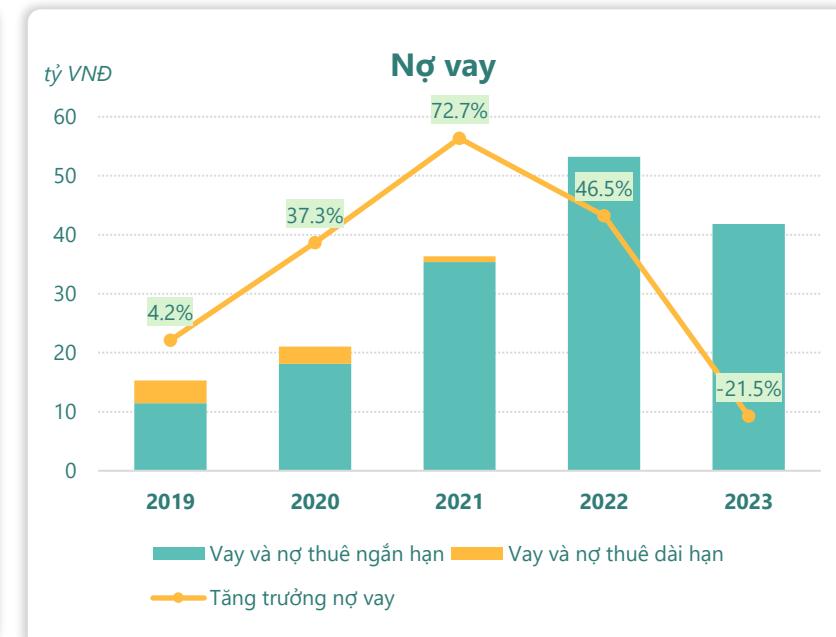
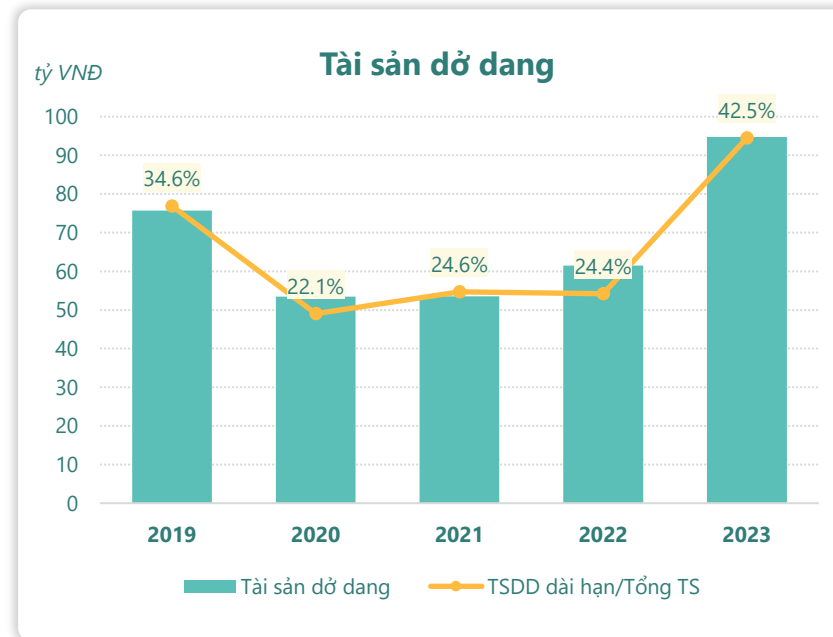
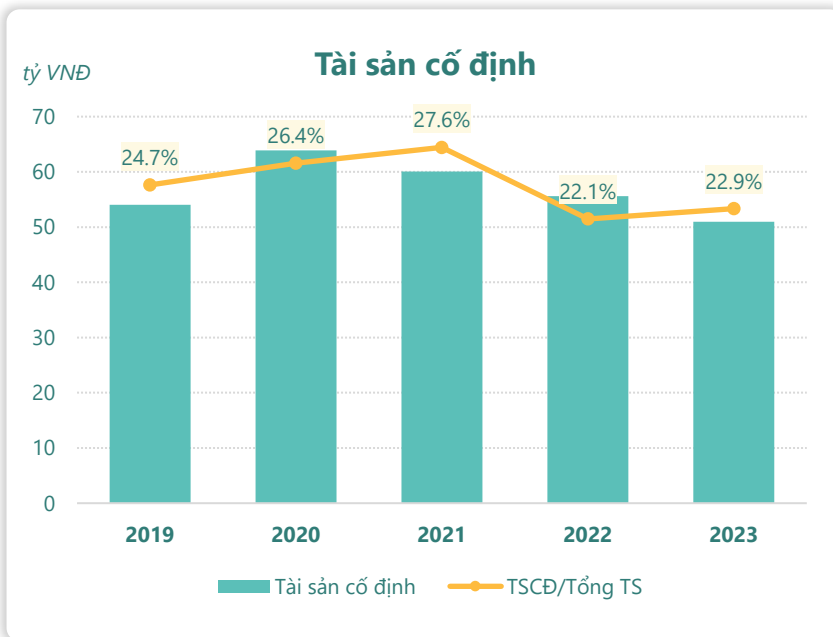
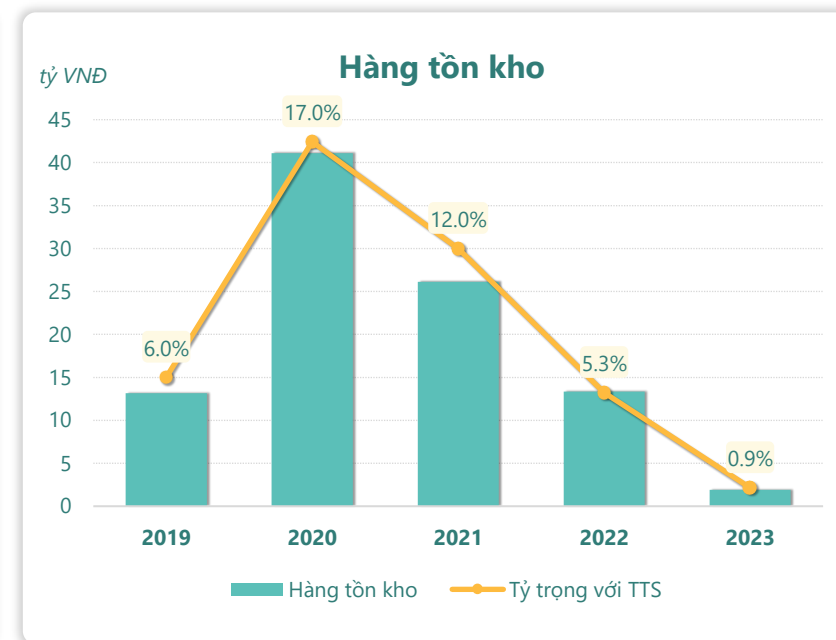
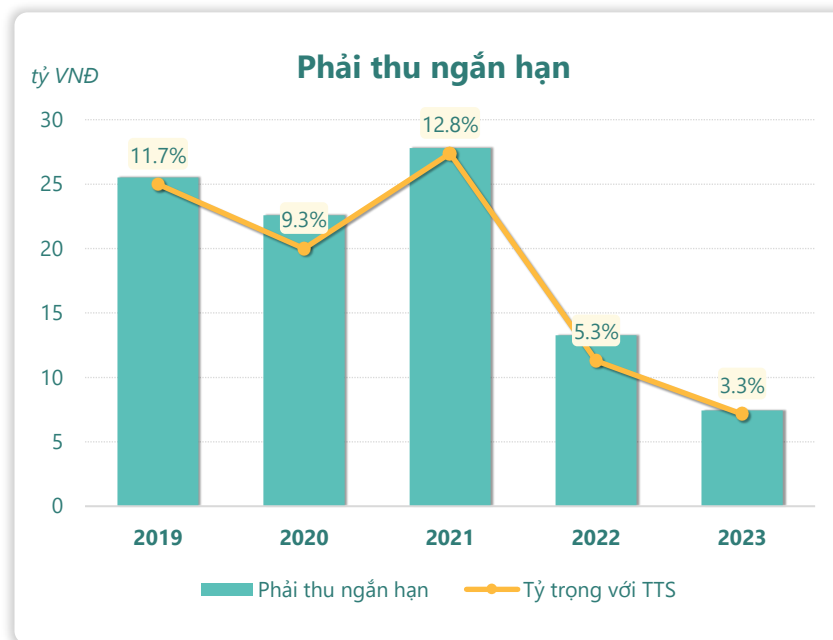
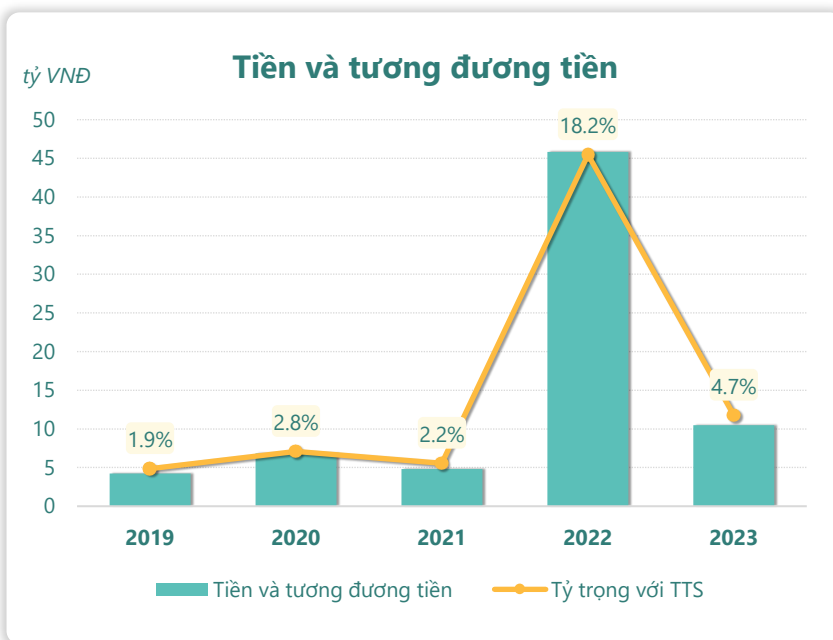
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **31.2%** so với năm trước và đạt **158.6** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **71.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **42.5%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 22.9%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

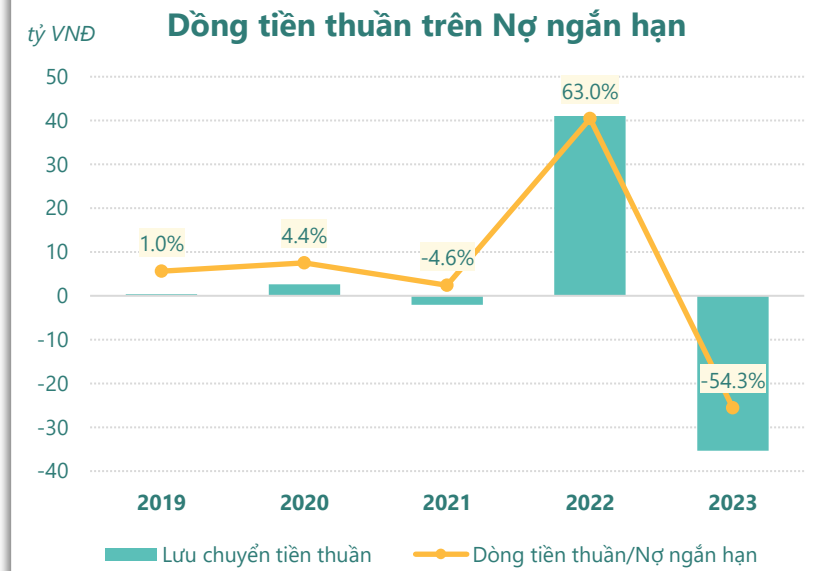
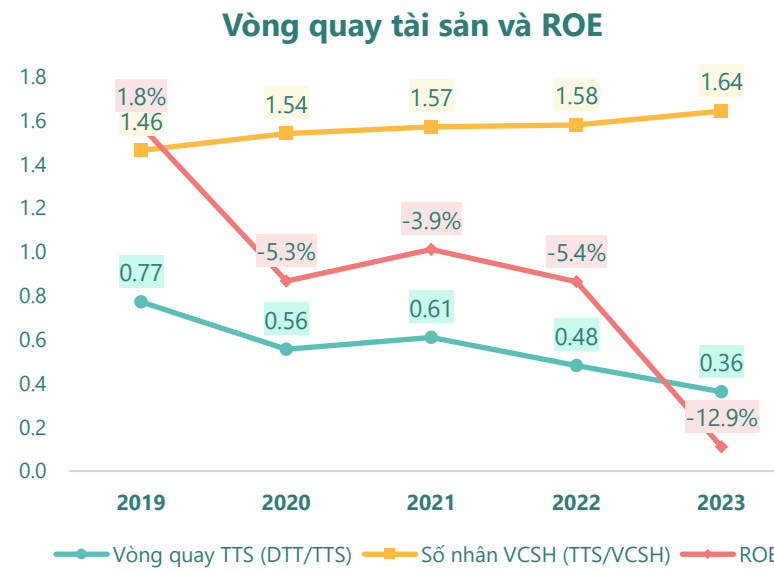
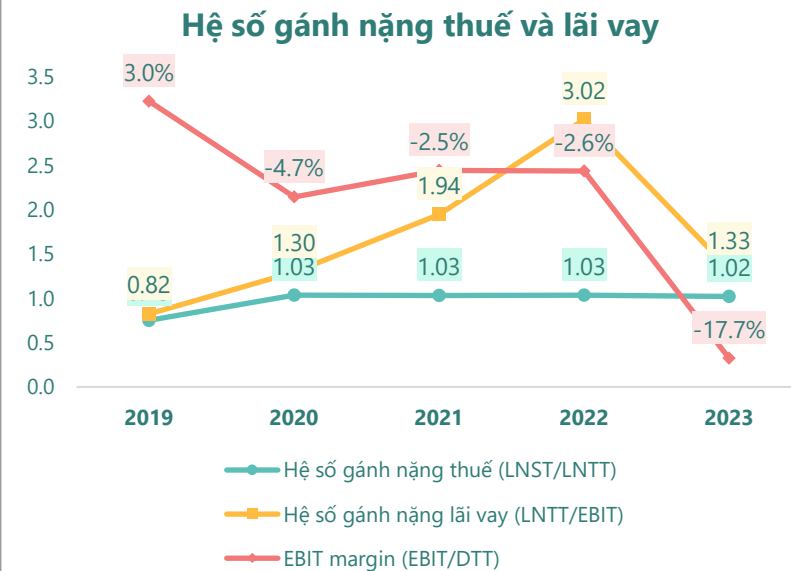
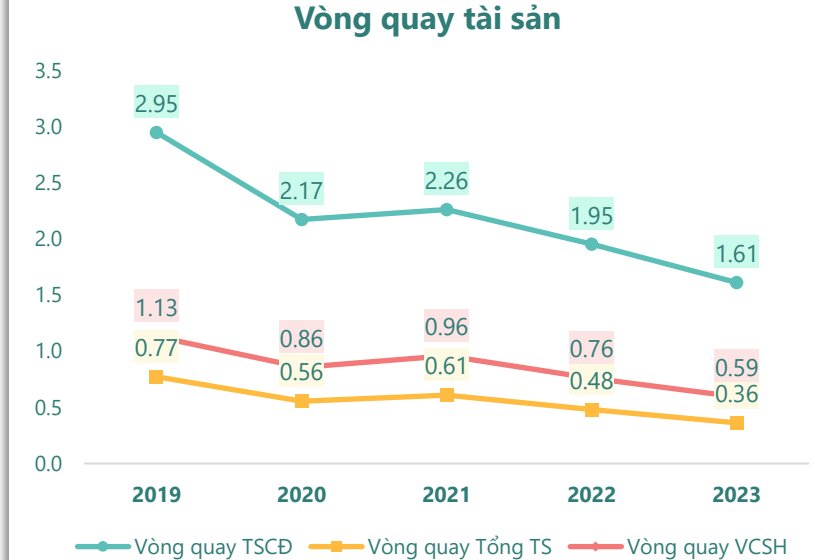
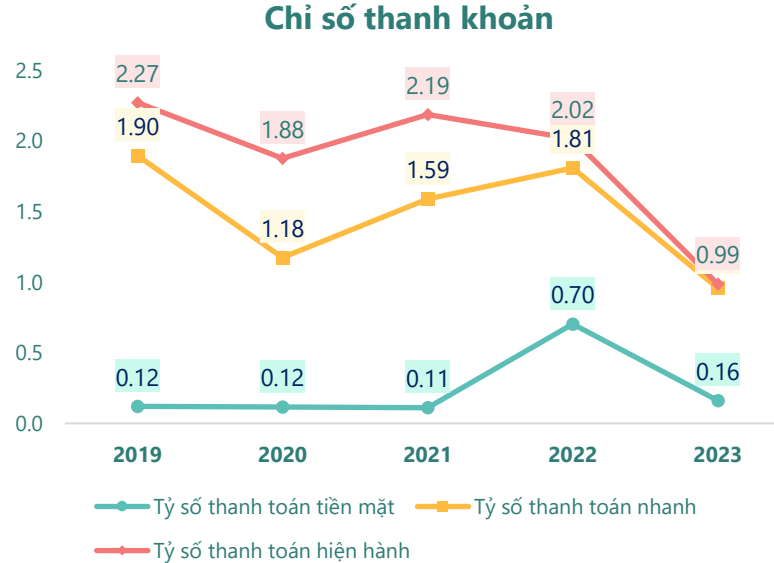
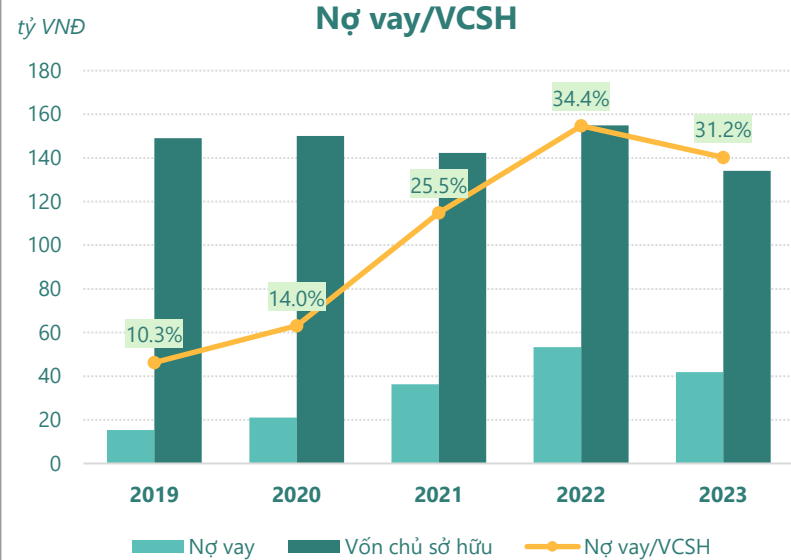




## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>128</b>	<b>140</b>	<b>113</b>	<b>85.9</b>
Giá vốn hàng bán	99.9	105	83.8	61.8
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>28.2</b>	<b>35.2</b>	<b>29.2</b>	<b>24.1</b>
Doanh thu HĐTC	3.13	2.86	5.00	4.73
Chi phí TC	1.79	3.40	6.11	4.97
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.77</b>	<b>3.37</b>	<b>5.94</b>	<b>4.96</b>
LN trong công ty LKLD	-0.84	-1.08	-1.86	-0.05
Chi phí bán hàng	15.4	18.4	8.46	7.04
Chi phí QLDN	23.7	25.6	26.9	36.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-10.3</b>	<b>-10.4</b>	<b>-9.12</b>	<b>-20.1</b>
Lợi nhuận khác	2.54	3.44	0.23	-0.09
<b>LN trước thuế</b>	<b>-7.77</b>	<b>-6.94</b>	<b>-8.89</b>	<b>-20.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-8.04</b>	<b>-7.17</b>	<b>-9.20</b>	<b>-20.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-7.96</b>	<b>-5.67</b>	<b>-7.97</b>	<b>-18.6</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-13.3	-17.7	47.1	3.51
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.09	1.00	-23.0	-27.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	14.8	14.7	16.9	-11.4
Tiền đầu kỳ	4.25	6.85	4.83	45.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>2.60</b>	<b>-2.02</b>	<b>41.0</b>	<b>-35.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.85	4.83	45.8	10.5

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>242</b>	<b>218</b>	<b>252</b>	<b>223</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>110</b>	<b>95.4</b>	<b>131</b>	<b>64.2</b>
Tiền và tương đương tiền	6.85	4.83	45.8	10.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	36.2	36.0	56.0	38.2
Phải thu ngắn hạn	22.6	27.8	13.3	7.44
Hàng tồn kho	41.1	26.1	13.3	1.92
Tài sản ngắn hạn khác	3.22	0.62	2.79	6.20
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>132</b>	<b>122</b>	<b>121</b>	<b>159</b>
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.20	0.29
Tài sản cố định	63.9	60.1	55.6	50.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	53.4	53.6	61.5	94.7
Đầu tư tài chính dài hạn	6.23	5.15	2.90	2.84
Tài sản dài hạn khác	8.62	3.41	0.64	9.76
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>92.0</b>	<b>75.2</b>	<b>97.2</b>	<b>88.7</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>58.6</b>	<b>43.5</b>	<b>65.1</b>	<b>65.1</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18.1	35.4	53.2	41.8
Phải trả người bán ngắn hạn	36.3	4.38	4.46	2.24
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>33.4</b>	<b>31.7</b>	<b>32.1</b>	<b>23.6</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2.89	0.95	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>150</b>	<b>142</b>	<b>155</b>	<b>134</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>150</b>	<b>142</b>	<b>155</b>	<b>134</b>
Vốn điều lệ	145	145	145	145
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>